

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN IN HÀNG KHÔNG**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34

ƯT  
TRÁI  
HÀ  
ƯT

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In Hàng Không (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Phạm Quang Thiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 26 tháng 06 năm 2020 - Thành viên)
Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên	
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	
Ông Ngô Xuân Giảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)
Ông Trần Văn Xê	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## Công ty Cổ phần In Hàng Không

Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Quang Thiệp**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần In Hàng Không**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In Hàng Không được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In Hàng Không tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



**Trần Quý Mai**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2020	
			31/12/2020	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>40.535.588.144</b>	<b>50.291.293.131</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>4.889.590.849</b>	<b>8.594.815.485</b>
111	1. Tiền	3	4.889.590.849	8.594.815.485
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18.872.380.793</b>	<b>22.249.862.171</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.066.150.096	22.289.153.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	324.748.615	208.825.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	189.733.032	216.956.012
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(708.250.950)	(481.659.255)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	16.587.292
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>16.250.508.010</b>	<b>18.949.180.183</b>
141	1. Hàng tồn kho		16.250.508.010	18.949.180.183
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>523.108.492</b>	<b>497.435.292</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	264.244.472	259.911.726
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		53.375.819	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	205.488.201	237.523.566
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.656.232.327</b>	<b>11.895.067.681</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.021.740.777</b>	<b>11.665.565.178</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.021.740.777	11.665.565.178
222	- Nguyên giá		76.776.413.628	76.486.854.628
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.754.672.851)	(64.821.289.450)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		150.000.000	150.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(150.000.000)	(150.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>634.491.550</b>	<b>229.502.503</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	634.491.550	229.502.503
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>49.191.820.471</b>	<b>62.186.360.812</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

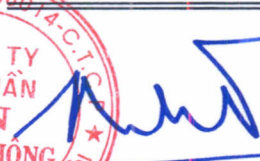
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.104.438.247</b>	<b>33.289.360.477</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.504.438.247</b>	<b>31.317.360.477</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.328.194.049	23.233.193.854
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	642.921.749	227.042.650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	698.322.596	997.069.373
314	4. Phải trả người lao động		2.507.741.077	3.611.069.579
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	540.497.539	197.795.013
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	990.023.251	1.139.302.884
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3.473.207.680	1.380.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323.530.306	531.887.124
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>600.000.000</b>	<b>1.972.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	600.000.000	1.972.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>28.087.382.224</b>	<b>28.897.000.335</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>28.087.382.224</b>	<b>28.897.000.335</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.419.280.000	21.419.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.419.280.000	21.419.280.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.205.573.621	1.852.303.419
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		520.378.354	520.378.354
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.942.150.249	5.105.038.562
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.863.511.578	1.536.937.929
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.078.638.671	3.568.100.633
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>49.191.820.471</b>	<b>62.186.360.812</b>

  
Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu

  
Ngô Xuân Giảng  
Kế toán trưởng



  
Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc

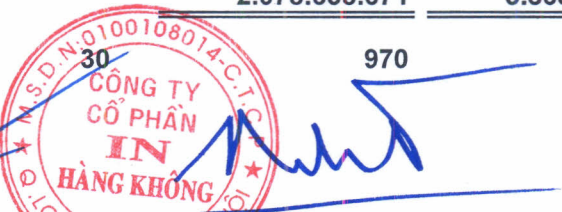
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	
			Năm 2020 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	134.883.354.512	227.773.065.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	680.379.492	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.202.975.020	227.773.065.834
11	4. Giá vốn hàng bán	22	117.556.412.965	202.668.894.200
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.646.562.055	25.104.171.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.758.405	14.800.550
22	7. Chi phí tài chính	24	282.053.044	421.667.933
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		282.053.044	421.603.700
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.930.958.167	3.399.885.674
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.946.522.185	16.768.984.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.501.787.064	4.528.434.308
31	11. Thu nhập khác	27	147.938.138	428.680.157
32	12. Chi phí khác	28	130.046.798	53.479.610
40	13. Lợi nhuận khác		17.891.340	375.200.547
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.519.678.404	4.903.634.855
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	441.039.733	1.335.534.222
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.078.638.671	3.568.100.633
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	970	1.666

  
Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu

  
Ngô Xuân Giảng  
Kế toán trưởng

  
Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		150.740.504.970	253.555.067.767
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(125.455.136.763)		(205.032.845.762)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(14.257.105.768)		(23.004.164.252)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(284.051.313)		(423.000.549)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(948.297.567)		(1.318.910.205)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	273.789.203		11.153.215
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.839.913.294)		(14.352.058.814)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.770.210.532)</b>	<b>9.435.241.400</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(156.514.900)		(563.342.127)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	110.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.268.606		14.767.006
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(143.246.294)</b>	<b>(438.575.121)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.101.207.680	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.380.000.000)		(1.380.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.513.034.915)		(2.271.125.200)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.791.827.235)</b>	<b>(3.651.125.200)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(3.705.284.061)</b>	<b>5.345.541.079</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>8.594.815.485</b>	<b>3.249.338.639</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		59.425	(64.233)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>4.889.590.849</b>	<b>8.594.815.485</b>

Nguyễn Thị Thoan  
Người lập biểu

Ngô Xuân Giảng  
Kê toán trưởng

Phạm Quang Thiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Hàng Không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1900/QĐ-BGTVT ngày 07/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc chuyển Công ty In Hàng Không thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/10/2005 và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 200 Nguyễn Sơn, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.419.280.000 đồng, tương đương 2.141.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 147 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 155 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực in ấn.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán sơ chế, gia công, đóng gói các mặt hàng muối, đường, hạt tiêu và các mặt hàng thực phẩm;
- Dịch vụ sửa chữa thiết bị ngành in;
- Sản xuất, buôn bán các mặt hàng nhựa;
- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in;
- Sản xuất, in bao bì các loại;
- In vé máy bay, vé cầu đường, hóa đơn tài chính, lệ phí sân bay, bến bãi, nhãn hàng hóa, bao bì, sách và các ấn phẩm văn hóa khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do dịch bệnh Covid, hoạt động của nền kinh tế nói chung và của Công ty nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng dẫn tới doanh thu của Công ty bị giảm mạnh.

#### Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh phía Nam Công ty CP In Hàng Không	Số 532, Lê Minh Nhật, tổ 6, ấp Mũi Lớn 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	In ấn
Chi nhánh Miền Trung Công ty CP In Hàng Không (*)	K535/19, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	In ấn

(\*) Chi nhánh Miền Trung đã chấm dứt hoạt động theo thông báo số 48404/20 ngày 17/06/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp kế toán Hàng tồn kho: Nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản phẩm dở dang và thành phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính. Thành phẩm tồn kho cuối năm được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính, đơn giá chi phí nhân công theo từng sản phẩm và chi phí sản xuất chung phân bổ cho doanh thu thực hiện trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư, hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn.

## **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a. Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *b. Chính sách Ưu đãi thuế*

Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020.

*c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	298.536.779	681.740.208
Tiền gửi ngân hàng	4.591.054.070	7.913.075.277
	<b>4.889.590.849</b>	<b>8.594.815.485</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm Khai thác Nội Bài	3.902.347.172	-	2.854.142.665	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất	2.499.140.644	-	2.792.092.058	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.523.156.900	-	3.643.772.000	-
- Tổng Công ty Cảng Hàng không ACV	-	-	1.718.623.800	-
- Công ty Cổ phần hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.668.167.050	-	791.614.500	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.217.613.055	-	2.167.659.653	-
- Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - Ban đầu tư mua sắm	1.300.673.794	-	-	-
- Các khách hàng khác	5.955.051.481	(708.250.950)	8.321.248.446	(481.659.255)
	<b>19.066.150.096</b>	<b>(708.250.950)</b>	<b>22.289.153.122</b>	<b>(481.659.255)</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Bắc Giang	106.687.900	-	-	-
- Baosuo Paper Machinery Manufacture	162.932.000	-	-	-
- Cơ sở Giấy Nam Phương	-	-	144.000.000	-
- Các đối tượng khác	55.128.715	-	64.825.000	-
	<b>324.748.615</b>	-	<b>208.825.000</b>	-



**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	27.750.000	-	32.308.002	-
- Bảo hiểm xã hội	89.293.554	-	91.991.756	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.797.812	-	9.135.086	-
- Phải thu khác	63.891.666	-	83.521.168	-
	<b>189.733.032</b>	<b>-</b>	<b>216.956.012</b>	<b>-</b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang	728.417.250	20.166.300	728.417.250	246.757.995
	<b>728.417.250</b>	<b>20.166.300</b>	<b>728.417.250</b>	<b>246.757.995</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.953.899.077	-	9.458.300.634	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	207.941.345	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	306.955.166	-	1.294.022.656	-
- Thành phẩm	4.564.989.051	-	7.750.837.960	-
- Hàng hóa	424.664.716	-	238.077.588	-
	<b>16.250.508.010</b>	<b>-</b>	<b>18.949.180.183</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 150.000.000 đồng, tài sản đã hết khấu hao.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.772.666	259.911.726
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	176.471.806	-
	<b>264.244.472</b>	<b>259.911.726</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.850.000	65.250.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	584.641.550	-
- Phí phát hành bảo lãnh	-	164.252.503
	<b>634.491.550</b>	<b>229.502.503</b>

**12 . VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a. Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vũ Hoàng Minh	2.327.477.695	2.327.477.695	6.864.953.639	6.864.953.639
- Công ty TNHH Công nghiệp giấy và Sản xuất bao bì Ngọc Diệp	553.558.619	553.558.619	660.148.771	660.148.771
- Công ty Cổ phần Công nghiệp giấy Ngọc Việt	261.473.310	261.473.310	229.389.657	229.389.657
- Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	914.667.600	914.667.600	1.537.496.400	1.537.496.400
- Công ty Cổ phần In và Thương mại Diệu Minh	-	-	2.664.384.800	2.664.384.800
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất F và F	818.774.000	818.774.000	1.264.362.000	1.264.362.000
- Các đối tượng khác	6.452.242.825	6.452.242.825	10.012.458.587	10.012.458.587
	<b>11.328.194.049</b>	<b>11.328.194.049</b>	<b>23.233.193.854</b>	<b>23.233.193.854</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>209.496.646</b>	<b>209.496.646</b>	<b>296.574.994</b>	<b>296.574.994</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Phước Tượng Phú Gia BOT	20.000.000	38.223.900
- Công ty CP Hà Nội TTC	100.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lê Hải Phong	22.975.603	26.418.585
- Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam	290.400.720	-
- Các đối tượng khác	209.545.426	162.400.165
	<b>642.921.749</b>	<b>227.042.650</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước tiền ăn ca tháng 12	84.400.000	118.434.392
- Thù lao HĐQT, BKS	81.000.000	-
- Chi phí thuê kho, xưởng	285.000.000	-
- Lãi vay phải trả	4.597.539	6.595.808
- Các khoản phải trả khác	85.500.000	72.764.813
	<b>540.497.539</b>	<b>197.795.013</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Kinh phí công đoàn	308.878.762	266.245.888
- Bảo hiểm xã hội	68.946.085	881.085
- Bảo hiểm y tế	2.284.819	2.186.310
- Quỹ hoạt động xã hội	27.067.252	77.067.252
- Phải trả về cổ tức	342.918.635	404.874.795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.927.698	388.047.554
	<b>990.023.251</b>	<b>1.139.302.884</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Quang Thiệp	2.843.380.000	13,27	2.843.380.000	13,27
- Ông Lê Xuân Thành	1.359.650.000	6,35	1.359.650.000	6,35
- Bà Lý Thị Phương	2.424.000.000	11,32	2.424.000.000	11,32
- Ông Ngô Xuân Giảng	1.096.030.000	5,12	1.096.030.000	5,12
- Các cổ đông khác	13.696.220.000	63,94	13.696.220.000	63,94
	<b>21.419.280.000</b>	<b>100</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	21.419.280.000	21.419.280.000
- Vốn góp cuối năm	21.419.280.000	21.419.280.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	404.874.795	319.879.195
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.570.313.600	2.356.120.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.570.313.600	2.356.120.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.632.269.760	2.271.125.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.632.269.760	2.271.125.200
<b>- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>342.918.635</b>	<b>404.874.795</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.141.928	2.141.928
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	2.141.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.141.928	21.419.280
- Cổ phiếu phổ thông	2.141.928	21.419.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.205.573.621	1.852.303.419
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	520.378.354	520.378.354
	<b>2.725.951.975</b>	<b>2.372.681.773</b>

## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất để làm văn phòng nhà xưởng theo các hợp đồng thuê đất sau:

- Thuê đất tại ngõ 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 88/HĐTĐ ngày 12/02/2014 với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Tổng diện tích đất thuê là 5.103,6 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đất là 50 năm đối với phần diện tích 4.427 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất hàng năm đối với phần diện tích 676,6 m<sup>2</sup>. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

- Thuê đất tại số 200/14 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội với Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được ủy quyền) theo hợp đồng thuê đất số 725/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 08/12/2017 và phụ lục hợp đồng số 125/PLHĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/03/2018. Theo đó tổng diện tích đất cho thuê là 870,6 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm. Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo các thông báo nộp tiền thuê đất.

Công ty thuê tài sản văn phòng nhà xưởng tại số 532 Lê Minh Nhật, Tổ 6, Ấp Mũi Lớn 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với Bà Nguyễn Thị Lê Anh theo hợp đồng thuê hoạt động ngày 01/08/2017. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.140.000.000	1.140.000.000

### b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	1.241,38	507,24
- Đồng tiền chung Châu Âu (Euro)	EUR	16,44	27,99

### c. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là các khoản công nợ phải thu khách hàng có nguyên nhân chung là không có khả năng thu hồi. Việc xử lý được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị về việc xóa sổ các khoản nợ không thu hồi được của Công ty Cổ phần in Hàng Không.

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý
	VND	
- Công ty Cổ phần Truyền thông An Lạc	11.200.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo Ánh sáng Mặt Trời	12.095.000	12/12/2019
- Công ty CP Văn phòng phẩm Bãi Bằng	63.636.629	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội	10.000.000	12/12/2019
- Công ty CP Thương mại Cường Thịnh	14.214.336	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đảo Sen	16.490.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần In Anh Việt	25.093.476	12/12/2019
- Công ty TNHH In Hà Việt	49.327.176	12/12/2019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140.081.136	12/12/2019
- Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Minh Tuấn	21.600.000	12/12/2019
- Khách hàng vãng lai khẩn thớm	1.558.612	12/12/2019
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	571.962.233	12/12/2019
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hòa Bình	254.978.447	12/12/2019
- Công ty TNHH Hoài Nam	11.700.000	12/12/2019
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.357.500	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Đầu tư THD	72.510.000	12/12/2019

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**c. Nợ khó đòi đã xử lý (tiếp theo)**

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý
	VND	
- Công ty TNHH Tube Seven	80.778.000	12/12/2019
- Công ty TNHH Phương Anh	32.400.000	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Dòng Sông Xanh	29.679.996	12/12/2019
- Tạp chí Bầu trời Rộng Mở	1.079.830.559	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	27.882.250	12/12/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Thanh Hóa	16.486.250	12/11/2020
- Chi nhánh miền Trung - Công ty Cổ phần In Hàng không	38.194.000	12/11/2020
- Quản Trung Hiếu	67.958.616	12/11/2020
- Công ty TNHH In Thương mại Dịch vụ Lam Sơn	48.505.850	12/11/2020
- Công ty TNHH In và Thương mại Thiên Việt	13.969.950	12/11/2020
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tuấn Phát	46.856.000	12/11/2020
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực phía Nam	34.292.600	12/11/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo ADPUB	23.650.000	12/11/2020
- Hệ Quốc phòng - Học Viện Quốc phòng	68.121.000	12/11/2020
- Công ty TNHH Quảng cáo và In ấn Dương Gia	20.282.080	12/11/2020
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nam Tiến	60.362.480	12/11/2020
- Công ty Cổ phần In Hàng không - Ban Tài chính - Kế toán	1.416.199	12/11/2020
- Văn phòng Cục Hàng không Việt Nam	2.530.004	12/11/2020
- Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	5.993.054	12/11/2020
	<b>2.985.993.433</b>	

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	134.883.354.512	227.773.065.834
	<b>134.883.354.512</b>	<b>227.773.065.834</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>229.696.785</b>	<b>174.225.926</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	680.379.492	-
	<b>680.379.492</b>	<b>-</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	117.556.412.965	202.668.894.200
	<b>117.556.412.965</b>	<b>202.668.894.200</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.268.606	14.767.006
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	33.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	59.425	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.430.374	-
	<b>14.758.405</b>	<b>14.800.550</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	282.053.044	421.603.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	64.233
	<b>282.053.044</b>	<b>421.667.933</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.704.182	38.800.168
Chi phí nhân công	259.220.655	520.797.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.509.311	248.171.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.324.763.846	2.515.241.123
Chi phí khác bằng tiền	24.760.173	76.875.800
	<b>1.930.958.167</b>	<b>3.399.885.674</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.060.453	422.118.137
Chi phí nhân công	5.830.398.022	8.085.538.560
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.809.091	24.959.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.163.292	94.163.292
Thuế, phí, và lệ phí	1.130.878.952	1.208.714.677
Chi phí dự phòng	226.591.695	481.659.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.485.267	1.178.118.467
Chi phí khác bằng tiền	3.716.135.413	5.273.712.790
	<b>11.946.522.185</b>	<b>16.768.984.269</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	100.000.000
Bán phế liệu	142.347.999	259.923.044
Thu nhập khác	5.590.139	68.757.113
	<b>147.938.138</b>	<b>428.680.157</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	88.296.971	52.001.610
Chi phí khác	41.749.827	1.478.000
	<b>130.046.798</b>	<b>53.479.610</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.519.678.404	4.903.634.855
Các khoản điều chỉnh tăng	630.664.831	1.781.426.252
- Chi phí không được trừ	588.664.831	1.739.362.019
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	42.000.000	42.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	-	64.233
Các khoản điều chỉnh giảm	(59.425)	(7.390.000)
- Thu nhập đã tính thuế năm 2018	-	(7.390.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, khoản phải thu	(59.425)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.150.283.810	6.677.671.107
<b>Chi phí thuế TNDN theo mức thuế suất 20%</b>	<b>630.056.762</b>	<b>1.335.534.222</b>
Thuế TNDN được giảm (theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP)	(189.017.029)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>441.039.733</b>	<b>1.335.534.222</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	214.351.235
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	375.893.738	144.918.486
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(948.297.567)	(1.318.910.205)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(131.364.096)</b>	<b>375.893.738</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.078.638.671	3.568.100.633
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.078.638.671	3.568.100.633
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.141.928	2.141.928
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>970</b>	<b>1.666</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.147.752.600	164.424.796.551
Chi phí nhân công	18.093.299.167	26.252.416.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.933.383.401	3.946.371.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.270.876.003	9.030.565.658
Chi phí khác bằng tiền	7.116.186.153	9.829.797.218
	<b>122.561.497.324</b>	<b>213.483.947.555</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.889.590.849	-	8.594.815.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.255.883.128	(708.250.950)	22.506.109.134	(481.659.255)
	<b>24.145.473.977</b>	<b>(708.250.950)</b>	<b>31.100.924.619</b>	<b>(481.659.255)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.073.207.680	3.352.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	12.318.217.300	24.372.496.738
Chi phí phải trả	540.497.539	197.795.013
	<b>16.931.922.519</b>	<b>27.922.291.751</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.889.590.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.547.632.178
	<b><u>23.437.223.027</u></b>
	Từ 1 năm trở xuống VND
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.594.815.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.024.449.879
	<b><u>30.619.265.364</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**32 .CÔNG CU TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Vay và nợ	3.473.207.680	600.000.000	4.073.207.680
Phải trả người bán, phải trả khác	12.318.217.300	-	12.318.217.300
Chi phí phải trả	540.497.539	-	540.497.539
	<b>16.331.922.519</b>	<b>600.000.000</b>	<b>16.931.922.519</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Vay và nợ	1.380.000.000	1.972.000.000	3.352.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	24.372.496.738	-	24.372.496.738
Chi phí phải trả	197.795.013	-	197.795.013
	<b>25.950.291.751</b>	<b>1.972.000.000</b>	<b>27.922.291.751</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm ngành in, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>229.696.785</b>	<b>174.225.926</b>
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đồng	131.975.820	132.912.326
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	97.720.965	41.313.600
<b>Mua hàng</b>		<b>833.039.907</b>	<b>1.668.247.537</b>
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đồng	401.643.907	1.065.459.537
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	431.396.000	602.788.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>209.496.646</b>	<b>296.574.994</b>
- Công ty CP Thương mại và In Trường Đạt	Cổ đồng	38.715.046	120.024.994
- Công ty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu vốn	170.781.600	176.550.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

*Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát*

	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Phạm Quang Thiệp (Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 26/06/2020)	Chủ tịch HĐQT - Thành viên HĐQT kiêm TGD	244.633.593	398.942.195
- Ông Lê Xuân Thành (Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)	Chủ tịch HĐQT - Thành viên HĐQT kiêm P.TGD	194.035.042	314.349.242
- Ông Ngô Xuân Giảng (Bổ nhiệm ngày 26/06/2020)	Thành viên HĐQT kiêm KTT	205.526.396	309.549.242
- Ông Trần Thế Anh	Thành viên HĐQT	183.773.388	264.839.072
- Ông Trần Văn Xê (Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)	Thành viên HĐQT	99.100.000	35.500.000
- Ông Nguyễn Thái Linh	Thành viên HĐQT	24.100.000	35.500.000
- Bà Phạm Thị Thanh Nhân	Trưởng BKS	161.296.395	223.093.057
- Bà Lê Thị Hải Hà	Thành viên BKS	105.939.522	201.568.737
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	21.100.000	6.500.000
		<b>1.239.504.336</b>	<b>1.789.841.545</b>

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 ngày 08/09/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Chênh lệch VND	Ghi chú
				VND		
<b>a. Bảng cân đối kế toán</b>						
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	259.911.726	6.960.629	252.951.097	01	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	997.069.373	658.073.209	338.996.164	03	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.139.302.884	1.195.496.562	(56.193.678)	02	
- Chi phí trả trước dài hạn	261	229.502.503	164.252.503	65.250.000	01	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.105.038.562	5.069.639.951	35.398.611	03	
<b>b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
- Giá vốn hàng bán	11	202.668.894.200	202.987.095.297	(318.201.097)	01	
- Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	25.104.171.634	24.785.970.537	318.201.097	03	
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.528.434.308	4.210.233.211	318.201.097	03	
- Thu nhập khác	31	428.680.157	372.486.479	56.193.678	02	
- Lợi nhuận khác	40	375.200.547	319.006.869	56.193.678	03	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.903.634.855	4.529.240.080	374.394.775	03	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.335.534.222	996.538.058	338.996.164	03	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.568.100.633	3.532.702.022	35.398.611	03	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.666	1.649	17	03	

(01): Giảm giá vốn hàng bán do thực hiện phân bổ lại công cụ dụng cụ.

(02): Tăng thu nhập khác từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

(03): Ảnh hưởng của các điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế.



**Nguyễn Thị Thoan**  
Người lập biểu



**Ngô Xuân Giảng**  
Kế toán trưởng




**Phạm Quang Thiệp**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.584.002.145	66.293.429.885	2.342.769.169	266.653.429	76.486.854.628
Số tăng trong năm	-	289.559.000	-	-	289.559.000
- Mua trong năm	-	289.559.000	-	-	289.559.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.584.002.145</b>	<b>66.582.988.885</b>	<b>2.342.769.169</b>	<b>266.653.429</b>	<b>76.776.413.628</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.220.153.780	59.311.356.572	23.125.669	266.653.429	64.821.289.450
Số tăng trong năm	484.756.296	3.147.117.794	301.509.311	-	3.933.383.401
- Khấu hao trong năm	484.756.296	3.147.117.794	301.509.311	-	3.933.383.401
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.704.910.076</b>	<b>62.458.474.366</b>	<b>324.634.980</b>	<b>266.653.429</b>	<b>68.754.672.851</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.363.848.365	6.982.073.313	2.319.643.500	-	11.665.565.178
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.879.092.069</b>	<b>4.124.514.519</b>	<b>2.018.134.189</b>	<b>-</b>	<b>8.021.740.777</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.843.456.435 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.226.006.184 đồng.

**Phụ lục 02 : VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	2.101.207.680	-	2.101.207.680	2.101.207.680
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(1)</sup>	-	-	2.101.207.680	-	2.101.207.680	2.101.207.680
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.380.000.000	1.380.000.000	1.372.000.000	1.380.000.000	1.372.000.000	1.372.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(2)</sup>	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội <sup>(3)</sup>	180.000.000	180.000.000	172.000.000	180.000.000	172.000.000	172.000.000
	<b>1.380.000.000</b>	<b>1.380.000.000</b>	<b>3.473.207.680</b>	<b>1.380.000.000</b>	<b>3.473.207.680</b>	<b>3.473.207.680</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(2)</sup>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	1.200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội <sup>(3)</sup>	352.000.000	352.000.000	-	180.000.000	172.000.000	172.000.000
	<b>3.352.000.000</b>	<b>3.352.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.380.000.000</b>	<b>1.972.000.000</b>	<b>1.972.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.380.000.000)	(1.380.000.000)	(1.372.000.000)	(1.380.000.000)	(1.372.000.000)	(1.372.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>1.972.000.000</b>	<b>1.972.000.000</b>			<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHM/NHCT128-INHK ngày 30/06/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Cổ phần In Hàng Không, thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký hợp đồng này. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.101.207.680 đồng.

**Phụ lục 02 : Vay (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017 - HĐCVĐAT/NHCT128 ngày 05/05/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với Công ty Cổ phần In Hàng Không, thời hạn vay 05 năm, lãi suất vay 10,5%/năm, mục đích vay: đầu tư máy in Flexo 8 màu đã qua sử dụng, tài sản thế chấp là máy in Flexo 8 màu. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.800.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 1.200.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng vay mua 2 ô tô tải số 01/40243/2018-HĐTD ngày 17/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và Công ty Cổ phần In Hàng Không, thời hạn vay 03 năm, lãi suất vay 8,5%/năm cho 2 năm đầu tiên, tài sản thế chấp là 2 ô tô tải. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 172.000.000 đồng, trong đó số nợ phải trả trong 12 tháng tới là 172.000.000 đồng.



**Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	618.924.797	3.674.896.485	3.597.749.524	-	696.071.758
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.173.246.493	1.173.246.493	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	375.893.738	441.039.733	948.297.567	131.364.096	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	235.523.566	-	171.343.204	7.943.743	72.124.105	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	836.441.160	836.441.160	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.250.838	3.000.000	3.000.000	-	2.250.838
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
	<b>237.523.566</b>	<b>997.069.373</b>	<b>6.299.967.075</b>	<b>6.566.678.487</b>	<b>205.488.201</b>	<b>698.322.596</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	<b>Cộng</b> VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>1.552.514.965</b>	<b>520.378.354</b>	<b>4.462.656.792</b>	<b>27.954.830.111</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.568.100.633	3.568.100.633
Trả cổ tức	-	-	-	(2.356.120.800)	(2.356.120.800)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	299.788.454	-	(299.788.454)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	(269.809.609)	(269.809.609)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>1.852.303.419</b>	<b>520.378.354</b>	<b>5.105.038.562</b>	<b>28.897.000.335</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.078.638.671	2.078.638.671
Phân phối lợi nhuận (*)	-	353.270.202	-	(3.241.526.984)	(2.888.256.782)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>21.419.280.000</b>	<b>2.205.573.621</b>	<b>520.378.354</b>	<b>3.942.150.249</b>	<b>28.087.382.224</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 26/NQ/ĐHĐCĐ-CPINHK ngày 26/06/2020 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	353.270.202
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Ban điều hành	317.943.182
Chi trả cổ tức	2.570.313.600
	<b>3.241.526.984</b>

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực địa lý**

	Hà Nội VND	Hồ Chí Minh VND	Đà Nẵng VND	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116.734.752.609	17.468.222.411	-	<b>134.202.975.020</b>
Tài sản bộ phận	38.087.901.847	11.103.918.624	-	<b>49.191.820.471</b>
Tổng chi phí mua tài sản	289.559.000	-	-	<b>289.559.000</b>

